



Phụ lục VIII

TỔNG HỢP DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VIÊN CHỨC NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH ĐỀ XUẤT BỔ SUNG MỚI

(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

(Kèm theo Công văn số: 242 -CV/BCSD ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ)

STT	Ngành, lĩnh vực	Tổng cộng	Chức danh nghề nghiệp viên chức						Ghi chú
			Chia ra						
			Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Hạng V	Chưa xếp hạng	
1	Ngành, lĩnh vực tư pháp	12		6	6				
2	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	70	26	16	16	12			
3	Ngành, lĩnh vực tài chính	16	1	6	7	1	1		
4	Ngành, lĩnh vực giao thông vận tải	59	8	9	12	11	1	18	
5	Ngành, lĩnh vực xây dựng	3	1	1	1				
6	Ngành, lĩnh vực tài nguyên và môi trường	16	8	4	4				
7	Ngành, lĩnh vực công thương	26		13	13				
8	Ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội	10	1	3	3	3			
9	Ngành, lĩnh vực giáo dục và đào tạo	5			5				
10	Ngành, lĩnh vực y tế	5		1	3	1			
11	Ngành, lĩnh vực ngân hàng	2		1	1				
12	Ngành, lĩnh vực văn hóa	8	5	1	1	1			Bổ sung ngành, lĩnh vực có VTVL viên chức nghiệp vụ chuyên ngành
13	Ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ	8	2	3	3				
Tổng số		240	52	64	75	29	2	18	

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC TƯ PHÁP
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Lý lịch tư pháp hạng II	Hạng II		Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 đã quy định nhiệm vụ cấp Phiếu Lý lịch tư pháp của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia
2	Lý lịch tư pháp hạng III	Hạng III		
3	Hỗ trợ pháp lý hạng II	Hạng II		Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước số 10/2017/QH14, Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14
4	Hỗ trợ pháp lý hạng III	Hạng III		
5	Công chứng viên hạng II	Hạng II		Luật công chứng số 53/2014/QH13 đã quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ của công chứng viên
6	Công chứng viên hạng III	Hạng III		
7	Đấu giá viên hạng II	Hạng II		Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ của đấu giá viên
8	Đấu giá viên hạng III	Hạng III		
9	Đăng ký viên hạng II	Hạng II		
10	Đăng ký viên hạng III	Hạng III		
11	Thư ký nghiệp vụ hạng II	Hạng II		
12	Thư ký nghiệp vụ hạng III	Hạng III		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Bảo vệ viên Bảo vệ thực vật	Hạng I		Thông tư số 36/2015/TTLT- BNNPTNT- BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức: Bảo vệ viên Bảo vệ thực vật;
2	Giám định viên thuốc Bảo vệ thực vật hạng I	Hạng I		Giám định viên thuốc Bảo vệ thực vật;
3	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng I	Hạng I		Kiểm nghiệm viên cây trồng (hạng II, hạng III, hạng IV)
4	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng I	Hạng I		Thông tư số 37/2015/TTLT-BNNPTNT- BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức: Chẩn đoán viên bệnh động vật;
5	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng I	Hạng I		Kiểm tra viên vệ sinh thú y; Kiểm nghiệm viên thuốc thú y; Kiểm nghiệm viên chăn nuôi (hạng II, hạng III, hạng IV)
6	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng I	Hạng I		
7	Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng I	Hạng I		Thông tư số 38/2015/TTLT-BNNPTNT- BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Kiểm nghiệm viên thủy sản (hạng II, hạng III, hạng IV)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
8	Đăng kiểm viên tàu cá hạng I	Hạng I		Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Đăng kiểm viên tàu cá (hạng II, hạng III, hạng IV)
9	Khuyến nông viên hạng I	Hạng I		Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng
10	Quản lý, bảo vệ rừng hạng I	Hạng I	Đổi tên VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tên VTVL theo tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hạng I)	Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng
11	Kiểm định viên an toàn công trình thủy lợi hạng I	Hạng I		
12	Kiểm định viên an toàn công trình thủy lợi hạng II	Hạng II		
13	Kiểm định viên an toàn công trình thủy lợi hạng III	Hạng III		
14	Kiểm định viên an toàn công trình thủy lợi hạng IV	Hạng IV		
15	Dự báo viên về hạn hán, xâm nhập mặn trong nông nghiệp hạng I	Hạng I		
16	Dự báo viên về hạn hán, xâm nhập mặn trong nông nghiệp hạng II	Hạng II		
17	Dự báo viên về hạn hán, xâm nhập mặn trong nông nghiệp hạng III	Hạng III		
18	Dự báo viên về hạn hán, xâm nhập mặn trong nông nghiệp hạng IV	Hạng IV		
19	Kiểm nghiệm viên chất lượng nước trong công trình thủy lợi hạng I	Hạng I		
20	Kiểm nghiệm viên chất lượng nước trong công trình thủy lợi hạng II	Hạng II		
21	Kiểm nghiệm viên chất lượng nước trong công trình thủy lợi hạng III	Hạng III		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
22	Kiểm nghiệm viên chất lượng nước trong công trình thủy lợi hạng IV	Hạng IV		
23	Kiểm định viên về chất lượng nước sách nông thôn hạng I	Hạng I		
24	Kiểm định viên về chất lượng nước sách nông thôn hạng II	Hạng II		
25	Kiểm định viên về chất lượng nước sách nông thôn hạng III	Hạng III		
26	Kiểm định viên về chất lượng nước sách nông thôn hạng IV	Hạng IV		
27	Kiểm định viên an toàn đê điều hạng I	Hạng I		
28	Kiểm định viên an toàn đê điều hạng II	Hạng II		
29	Kiểm định viên an toàn đê điều hạng III	Hạng III		
30	Kiểm định viên an toàn đê điều hạng IV	Hạng IV		
31	<i>Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu hạng I</i>	<i>Hạng I</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	
32	<i>Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
33	<i>Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
34	<i>Kỹ thuật viên kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		
35	<i>Giám định kiểm dịch thực vật hạng I</i>	<i>Hạng I</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	
36	<i>Giám định kiểm dịch thực vật hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
37	<i>Giám định kiểm dịch thực vật hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
38	<i>Kỹ thuật viên kiểm dịch thực vật hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		
39	<i>Khảo, kiểm nghiệm phân bón hạng I</i>	<i>Hạng I</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	
40	<i>Khảo, kiểm nghiệm phân bón hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
41	<i>Khảo, kiểm nghiệm phân bón hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
42	<i>Kỹ thuật viên khảo, kiểm nghiệm phân bón hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		
43	<i>Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi hạng I</i>	<i>Hạng I</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	
44	<i>Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
45	<i>Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
46	<i>Kỹ thuật viên khảo, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
47	Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
48	Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi hạng II	Hạng II		
49	Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi hạng III	Hạng III		
50	Kỹ thuật viên khảo, kiểm nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi hạng IV	Hạng IV		
51	Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định môi trường chăn nuôi hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
52	Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định môi trường chăn nuôi hạng II	Hạng II		
53	Khảo, kiểm nghiệm, kiểm định môi trường chăn nuôi hạng III	Hạng III		
54	Kỹ thuật viên khảo, kiểm nghiệm, kiểm định môi trường chăn nuôi hạng IV	Hạng IV		
55	Thẩm định chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
56	Thẩm định chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng II	Hạng II		
57	Thẩm định chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng III	Hạng III		
58	Kiểm nghiệm chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
59	Kiểm nghiệm chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng II	Hạng II		
60	Kiểm nghiệm chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng III	Hạng III		
61	Giám định chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
62	Giám định chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng II	Hạng II		
63	Giám định chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng III	Hạng III		
64	Chứng nhận chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
65	Chứng nhận chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng II	Hạng II		
66	Chứng nhận chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản hạng III	Hạng III		
67	Giám định viên an toàn đề điều hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
68	Giám định viên an toàn đề điều hạng II	Hạng II		
69	Giám định viên an toàn đề điều hạng III	Hạng III		
70	Giám định viên an toàn đề điều hạng IV	Hạng IV		

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH**

(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giá hạng II	Hạng II		
2	Triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giá hạng III	Hạng III		
3	Tính toán bảo hiểm hạng I	Hạng I	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Tài chính	
4	Tính toán bảo hiểm hạng II	Hạng II	Điều chỉnh tên VTVL theo đề nghị của Bộ Tài chính (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSD: Tư vấn tính toán bảo hiểm hạng II, hạng III)	
5	Tính toán bảo hiểm hạng III	Hạng III		
6	Triển khai, thử nghiệm công nghệ bảo quản hạng II	Hạng II		
7	Triển khai, thử nghiệm công nghệ bảo quản hạng III	Hạng III		
8	Thử nghiệm chất lượng hàng dự trữ hạng II	Hạng II		
9	Thử nghiệm chất lượng hàng dự trữ hạng III	Hạng III		
10	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị bảo quản hạng II	Hạng II		
11	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị bảo quản hạng III	Hạng III		
12	Phân tích hàng hóa xuất nhập khẩu hạng II	Hạng II		
13	Phân tích hàng hóa xuất nhập khẩu hạng III	Hạng III		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
14	Quản lý phòng thí nghiệm, phòng máy, tiếp nhận mẫu hạng III	Hạng III		
15	Quản lý phòng thí nghiệm, phòng máy, tiếp nhận mẫu hạng IV	Hạng IV		
16	Quản lý phòng thí nghiệm, phòng máy, tiếp nhận mẫu hạng V	Hạng V		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quản lý dự án hạng I	Hạng I		Bao gồm quản lý dự án đường bộ; quản lý dự án đường sắt; quản lý dự án đường thủy; quản lý dự án hàng hải
2	Quản lý dự án hạng II	Hạng II		
3	Quản lý dự án hạng III	Hạng III		
4	Quản lý dự án hạng IV	Hạng IV		
5	Thông tin an ninh hàng hải hạng I	Hạng I		Dự thảo Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tìm kiếm cứu nạn hàng hải, thông tin an ninh hàng hải
6	Thông tin an ninh hàng hải hạng II	Hạng II		
7	Thông tin an ninh hàng hải hạng III	Hạng III		
8	Tìm kiếm cứu nạn hàng hải hạng I	Hạng I		
9	Tìm kiếm cứu nạn hàng hải hạng II	Hạng II		
10	Tìm kiếm cứu nạn hàng hải hạng III	Hạng III		
11	Thuyền trưởng			
12	Máy trưởng			

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
13	Đại phó		Điều chỉnh tên gọi và bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Đại phó, Máy hai	Dự thảo Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tìm kiếm cứu nạn hàng hải, thông tin an ninh hàng hải
14	Máy hai			
15	Thuyền phó hai		Điều chỉnh tên gọi và bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tên VTVL được 309-CV/BCSĐ: Thuyền phó hai, máy ba, bác sỹ tàu	
16	Máy ba			
17	Bác sỹ tàu			
18	Thuyền phó ba		Điều chỉnh tên gọi và bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Thuyền phó ba, máy tư, sỹ quan kỹ thuật điện, y tá tàu	
19	Máy tư			
20	Sỹ quan kỹ thuật điện			
21	Y tá tàu			
22	Thủy thủ trưởng		Điều chỉnh tên gọi và bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Thủy thủ trưởng, nhân viên cứu nạn	
23	Nhân viên cứu nạn			

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
24	<i>Thợ máy</i>		<i>Điều chỉnh tên gọi và bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSD: Thợ máy, kỹ thuật điện)</i>	
25	<i>Thợ kỹ thuật điện</i>			
26	Thủy thủ			
27	Phục vụ viên			
28	Cấp dưỡng			
29	Kỹ thuật viên đường bộ hạng I	Hạng I		Dự thảo Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức kỹ thuật viên đường bộ, kỹ thuật viên bến phà
30	Kỹ thuật viên đường bộ hạng II	Hạng II		
31	Kỹ thuật viên đường bộ hạng III	Hạng III		
32	Kỹ thuật viên đường bộ hạng IV	Hạng IV		
33	Kỹ thuật viên bến phà hạng II	Hạng II		
34	Kỹ thuật viên bến phà hạng III	Hạng III		
35	Viên chức Đăng kiểm hạng I	Hạng I		Dự thảo Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành đăng kiểm
36	Viên chức Đăng kiểm hạng II	Hạng II		
37	Viên chức Đăng kiểm hạng III	Hạng III		
38	Viên chức Đăng kiểm hạng IV	Hạng IV		
39	<i>Viên chức đăng kiểm hạng V</i>	<i>Hạng V</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải</i>	

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
40	<i>Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ hạng III</i>	<i>Hạng III</i>	<i>Điều chỉnh tên VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSD: theo Đào tạo, sát hạch lái xe cơ giới đường bộ hạng III, hạng IV)</i>	
41	<i>Đào tạo lái xe cơ giới đường bộ hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		
42	<i>Quản lý bến xe hạng III</i>	<i>Hạng III</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải</i>	
43	Quản lý bến xe hạng IV	Hạng IV		
44	Quản lý vận tải quá cảnh hạng III	Hạng III		
45	Quản lý vận tải quá cảnh hạng IV	Hạng IV		
46	<i>Kiểm tra tải trọng xe hạng III</i>	<i>Hạng IV</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải</i>	
47	Kiểm tra tải trọng xe hạng IV	Hạng IV		
48	Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng I	Hạng I		
49	Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng II	Hạng II		
50	Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng III	Hạng III		
51	<i>Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải</i>	
52	Quản lý bến cảng hạng I	Hạng I		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
53	Quản lý bến cảng hạng II	Hạng II		
54	Quản lý bến cảng hạng III	Hạng III		
55	Quản lý bến cảng hạng IV	Hạng IV		
56	<i>Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng I</i>	<i>Hạng I</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải</i>	
57	<i>Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
58	<i>Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
59	<i>Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC XÂY DỰNG
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạng I	Hạng I		
2	Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạng II	Hạng II		
3	Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạng III	Hạng III		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Địa chính viên hạng I	Hạng I		Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Địa chính viên (hạng II, hạng III, hạng IV)
2	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng I	Hạng I		Thông tư số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Điều tra viên tài nguyên môi trường (hạng II, hạng III, hạng IV)
3	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng I	Hạng I		Thông tư số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Dự báo viên khí tượng thủy văn (hạng II, hạng III, hạng IV)
4	Đo đạc bản đồ viên hạng I	Hạng I		Thông tư số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Đo đạc bản đồ viên (hạng II, hạng III, hạng IV)
5	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng I	Hạng I		Thông tư số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Kiểm soát viên khí tượng thủy văn (hạng II, hạng III, hạng IV)
6	Viễn thám viên hạng II	Hạng II		
7	Viễn thám viên hạng III	Hạng III		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
8	Xử lý ô nhiễm môi trường hạng I	Hạng I		
9	Xử lý ô nhiễm môi trường hạng II	Hạng II		
10	Xử lý ô nhiễm môi trường hạng III	Hạng III		
11	Kiểm chuẩn thiết bị hạng I	Hạng I		
12	Kiểm chuẩn thiết bị hạng II	Hạng II		
13	Kiểm chuẩn thiết bị hạng III	Hạng III		
14	Phân tích thí nghiệm hạng I	Hạng I		
15	Phân tích thí nghiệm hạng II	Hạng II		
16	Phân tích thí nghiệm hạng III	Hạng III		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Khuyến công hạng II	Hạng II		
2	Khuyến công hạng III	Hạng III		
3	Ứng phó sự cố và an toàn hóa chất hạng II	Hạng II		
4	Ứng phó sự cố và an toàn hóa chất hạng III	Hạng III		
5	Cảnh báo sớm trong phòng vệ thương mại hạng II	Hạng II		
6	Cảnh báo sớm trong phòng vệ thương mại hạng III	Hạng III		
7	Phát triển thị trường điện hạng II	Hạng II		
8	Phát triển thị trường điện hạng III	Hạng III		
9	Quản lý dự án năng lượng hạng II	Hạng II		
10	Quản lý dự án năng lượng hạng III	Hạng III		
11	Phát triển thương mại điện tử và kinh tế số hạng II	Hạng II		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
12	Phát triển thương mại điện tử và kinh tế số hạng III	Hạng III		
13	Hỗ trợ phát triển công nghiệp hạng II	Hạng II		
14	Hỗ trợ phát triển công nghiệp hạng III	Hạng III		
15	Hỗ trợ xuất nhập khẩu hạng II	Hạng II		
16	Hỗ trợ xuất nhập khẩu hạng III	Hạng III		
17	Xúc tiến thương mại và đầu tư hạng II	Hạng II		
18	Xúc tiến thương mại và đầu tư hạng III	Hạng III		
19	Phát triển công nghiệp môi trường hạng II	Hạng II		
20	Phát triển công nghiệp môi trường hạng III	Hạng III		
21	Hỗ trợ điện lực và năng lượng tái tạo hạng II	Hạng II		
22	Hỗ trợ điện lực và năng lượng tái tạo hạng III	Hạng III		
23	Hỗ trợ cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hạng II	Hạng II		
24	Hỗ trợ cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hạng III	Hạng III		
25	Chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại hạng II	Hạng II	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Công Thương	
26	Chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại hạng III	Hạng III		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI
 (chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng II	Hạng II		Dự thảo Thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tư vấn viên dịch vụ việc làm
2	Tư vấn viên dịch vụ việc làm hạng III	Hạng III		
3	Nhân viên tư vấn dịch vụ việc làm hạng IV	Hạng IV		
4	<i>Quản học viên hạng II</i>	<i>Hạng II</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	
5	<i>Quản học viên hạng III</i>	<i>Hạng III</i>	<i>Điều chỉnh tên VTVL theo đề nghị của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (tên VTVL được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSD: Quản lý học viên hạng III, hạng IV)</i>	<i>Thông tư số 25/2018/TT-BLĐTBXH ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc của cơ sở cai nghiện ma túy công lập</i>
6	<i>Quản học viên hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
7	Bảo hiểm xã hội hạng I	Hạng I		Được sử dụng tại cơ quan Bảo hiểm xã hội chuyên ngành
8	Bảo hiểm xã hội hạng II	Hạng II		
9	Bảo hiểm xã hội hạng III	Hạng III		
10	Bảo hiểm xã hội hạng IV	Hạng IV	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bảo hiểm xã hội Việt Nam	

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH

LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quản lý hoạt động đào tạo	Hạng III	Điều chỉnh hạng chức danh nghề nghiệp theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tên VTVL theo tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Quản lý hoạt động đào tạo hạng II)	Đại học, Cao đẳng sư phạm
2	Quản lý chất lượng giáo dục	Hạng III	Đổi tên VTVL theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tên VTVL theo tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Quản lý chất lượng giáo dục hạng II)	Đại học, Cao đẳng sư phạm
3	Quản lý học sinh sinh viên, công tác chính trị tư tưởng	Hạng III	Điều chỉnh hạng chức danh nghề nghiệp theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tên VTVL theo tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Quản lý học sinh sinh viên, công tác chính trị tư tưởng hạng II)	Đại học, Cao đẳng sư phạm
4	Giảng viên thực hành	Hạng III	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học, Cao đẳng sư phạm
5	Tư vấn học sinh	Hạng III	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phổ thông, mầm non

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC Y TẾ
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Kỹ thuật thiết bị y tế hạng II	Hạng II	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Y tế	
2	Kỹ thuật thiết bị y tế hạng III	Hạng III		
3	Kỹ thuật thiết bị y tế hạng IV	Hạng IV		
4	Tâm lý trị liệu	Hạng III	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Y tế	
5	Giáo dục trị liệu	Hạng III	Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Y tế	

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC NGÂN HÀNG
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Thông tin tín dụng hạng II	Hạng II		Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010
2	Thông tin tín dụng hạng III	Hạng III		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC VĂN HÓA
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	<i>Thư viện viên hạng I</i>	<i>Hạng I</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>	
2	<i>Di sản viên hạng I</i>	<i>Hạng I</i>		
3	<i>Phương pháp viên hạng I</i>	<i>Hạng I</i>		
4	<i>Hướng dẫn viên văn hóa hạng I</i>	<i>Hạng I</i>		
5	<i>Tuyên truyền viên hạng I</i>	<i>Hạng I</i>		
6	<i>Tuyên truyền viên hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
7	<i>Tuyên truyền viên hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
8	<i>Tuyên truyền viên hạng IV</i>	<i>Hạng IV</i>		

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(chưa có quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng	Lý do điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	<i>Đánh giá sự phù hợp hạng I</i>	<i>Hạng I</i>	<i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Khoa học và Công nghệ</i>	
2	<i>Đánh giá sự phù hợp hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
3	<i>Đánh giá sự phù hợp hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
4	<i>Năng suất, chất lượng hạng I</i>	<i>Hạng I</i>		
5	<i>Năng suất, chất lượng hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
6	<i>Năng suất, chất lượng hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		
7	<i>Sở hữu trí tuệ hạng II</i>	<i>Hạng II</i>		
8	<i>Sở hữu trí tuệ hạng III</i>	<i>Hạng III</i>		